PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 931 + 932)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Mục I

THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

PHẦN I

ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.

2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1

Động vật sống

Chú giải

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:

(a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;

(b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và

(c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**	
	- Ngựa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.29.00	- - Loại khác	5
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.30.90	- - Loại khác	5
0101.90.00	- Loại khác	5
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.29	- - Loại khác:	
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	5
0102.29.90	- - - Loại khác	5
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.39.00	- - Loại khác	5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.90.90	- - Loại khác	5
01.03	**Lợn sống**	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0
	- Loại khác:	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5
01.04	**Cừu, dê sống**	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.10.90	- - Loại khác	5
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.20.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0
0105.11.90	- - - Loại khác	10
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0
0105.12.90	- - - Loại khác	10
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0
0105.13.90	- - - Loại khác	10
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0
0105.14.90	- - - Loại khác	10
0105.15	- - Gà lôi:	
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0
0105.15.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống , trừ gà chọi	0
0105.94.40	- - - Gà chọi	5
	- - - Loại khác:	
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	10
0105.94.99	- - - - Loại khác	10
0105.99	- - Loại khác:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	5
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Động vật có vú:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	5
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	5
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	5
0106.14.00	- - Thỏ	5
0106.19.00	- - Loại khác	5
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5
	- Các loại chim:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	5
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	5
0106.39.00	- - Loại khác	5
	- Côn trùng:	
0106.41.00	- - Các loại ong	5
0106.49.00	- - Loại khác	5
0106.90.00	- Loại khác	5

Chương 2
Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;

(b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc

(c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	20
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	25
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25
0203.19.00	- - Loại khác	25
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	15
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15
0203.29.00	- - Loại khác	15
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	7
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	7
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	7
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	7
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.50.00	- Thịt dê	7
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	- - Lưỡi	8
0206.22.00	- - Gan	8
0206.29.00	- - Loại khác	8
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41.00	- - Gan	8
0206.49.00	- - Loại khác	8
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	10
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	- - - Cánh	20
0207.14.20	- - - Đùi	20
0207.14.30	- - - Gan	20
	- - - Loại khác:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20
	- Của gà tây:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	- - - Gan	20
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20
	- Của vịt, ngan:	
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	15
	- Của ngỗng:	
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	15
0207.60.00	- Của gà lôi	40
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0208.10.00	- Của thỏ	10
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	10
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):	
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	10
0208.40.90	- - Loại khác	5
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	5
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.10	- - Đùi ếch	10
0208.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	
0209.10.00	- Của lợn	10
0209.90.00	- Loại khác	10
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	10
0210.19	- - Loại khác:	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông đùi (ham) không xương	10
0210.19.90	- - - Loại khác	10
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	15
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	20
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):	
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	20
0210.92.90	- - - Loại khác	20
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20
0210.99	- - Loại khác:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	20
0210.99.20	- - - Da lợn khô	20
0210.99.90	- - - Loại khác	20

Chương 2
Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;

(b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);

(c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc

(d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).

2. Trong Chương này khái niệm "viên" (pellet) có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.01	**Cá sống**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
0301.11.10	- - - Cá bột	15
	- - - Loại khác:	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi *(Cyprinus carpio)*	20
0301.11.92	- - - - Cá vàng *(Carassius auratus)*	20
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan *(Beta splendens)*	20
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo *(Astronotus ocellatus)*	20
0301.11.95	- - - - Cá rồng *(Scleropages formosus)*	20
0301.11.99	- - - - Loại khác	20
0301.19	- - Loại khác:	
0301.19.10	- - - Cá bột	15
0301.19.90	- - - Loại khác	20
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	20
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0
0301.93.90	- - - Loại khác	20
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	20
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	20
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu) :	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	20
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	20
	- - - Cá biển khác:	
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0
0301.99.39	- - - - Loại khác	20
0301.99.40	- - - Cá nước ngọt khác	20
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	10
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	10
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho Hucho*)	10
0302.19.00	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	20
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	20
0302.23.00	- - Cá bơn Sole (*Solea spp.*)	20
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	15
0302.29.00	- - Loại khác	15
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	15
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	15
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	20
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	15
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	15
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	15
0302.39.00	- - Loại khác	15
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá kiếm (*Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	12
0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	20
0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	15
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	12
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	12
	- Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	20
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	20
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	12
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	12
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	12
0302.59.00	- - Loại khác	12
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	20
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):	
0302.72.10	- - - Cá basa (*Pangasius pangasius*)	20
0302.72.90	- - - Loại khác	20
0302.73	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	
0302.73.10	- - - Cá Mrigal (*Cirrhinus cirrhosus*)	20
0302.73.90	- - - Loại khác	20
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	20
0302.79.00	- - Loại khác	20
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0302.82.00	- - Cá đuối *(Rajidae*)	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	12
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	12
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	12
	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	12
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	12
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	12
0302.89.15	- - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*) và cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	12
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	12
0302.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	12
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	12
0302.89.19	- - - - Loại khác	12
	- - - Loại khác:	
0302.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita)*, cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	20
0302.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ *Anabantidae* (*Trichogaster pectoralis*)	20
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)* và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	20
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	20
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala)*	20
0302.89.29	- - - - Loại khác	20
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	20
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	12
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	10
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	10
0303.19.00	- - Loại khác	16
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	20
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	20
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	20
0303.26.00	- - Cá chình (*Angullla spp.*)	15
0303.29.00	- - Loại khác	20
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	12
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	20
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	20
0303.34.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	15
0303.39.00	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	12
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	20
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	15
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	20
0303.45.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	14
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	15
0303.49.00	- - Loại khác	15
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.),* cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá giò *(Rachycentron canadum)* và cá kiếm *(Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	10
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	20
0303.54.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	13
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.*)	10
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	10
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	10
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	14
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	14
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	14
0303.66.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	12
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	10
0303.69.00	- - Loại khác	10
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	10
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	10
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	20
0303.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	10
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	10
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	10
0303.89.15	- - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*) và cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni*)	10
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	10
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	10
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	10
0303.89.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0303.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita*), cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	20
0303.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ *Anabantidae* (*Trichogaster pectoralis*)	20
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	20
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	20
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	20
0303.89.29	- - - - Loại khác	20
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.90.10	- - Gan	12
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm *(Lates niloticus)* và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*):	
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	15
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	15
0304.33.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	15
0304.39.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho*)	15
0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	15
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	15
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*	15
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15
0304.49.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.),* cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304.52.00	- - Cá hồi	15
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	15
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15
0304.59.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*):	
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	15
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	15
0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	15
0304.69.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*:	
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	15
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	15
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	15
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	15
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	15
0304.79.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	15
0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	15
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	15
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	15
0304.89.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	15
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	15
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	15
0304.99.00	- - Loại khác	15
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	20
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20
0305.20.90	- - Loại khác	20
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	20
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	20
0305.39	- - Loại khác:	
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá long-rakered trevally (*Ulua mentalis*) (cá nục Úc)	20
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	20
0305.39.90	- - - Loại khác	20
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	15
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	20
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.)*	20
0305.49.00	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20
0305.59	- - Loại khác:	
0305.59.20	- - - Cá biển	20
0305.59.90	- - - Loại khác	20
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.*)	20
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.)*	20
0305.69	- - Loại khác:	
0305.69.10	- - - Cá biển	20
0305.69.90	- - - Loại khác	20
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
0305.71.00	- - Vây cá mập	20
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	
0305.72.10	- - - Bong bóng cá	5
0305.72.90	- - - Loại khác	15
0305.79.00	- - Loại khác	15
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Đông lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	15
0306.12.00	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	10
0306.14	- - Cua, ghẹ:	
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	3
0306.14.90	- - - Loại khác	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	10
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon*)	3
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
0306.17.10	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	12
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	12
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	12
0306.17.90	- - - Loại khác	0
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
	- Không đông lạnh:	
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.21.10	- - - Để nhân giống	0
0306.21.20	- - - Loại khác, sống	10
0306.21.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
	- - - Loại khác:	
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.21.99	- - - - Loại khác	10
0306.22	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
0306.22.10	- - - Để nhân giống	0
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	10
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
	- - - Loại khác:	
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.22.99	- - - - Loại khác	10
0306.24	- - Cua, ghẹ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.24.10	- - - Sống	0
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	- - - Loại khác:	
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.24.99	- - - - Loại khác	10
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (*Nephrops norvegicus*)	10
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	
0306.26.10	- - - Để nhân giống	0
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	0
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	- - - Khô:	
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.26.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.26.99	- - - - Loại khác	10
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.27.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
0306.27.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác, sống:	
0306.27.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	10
0306.27.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	10
0306.27.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.27.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	10
0306.27.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	12
0306.27.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Khô:	
0306.27.41	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.27.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.27.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.27.99	- - - - Loại khác	10
0306.29	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306.29.10	- - - Sống	0
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	20
	- - - Loại khác:	
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.29.99	- - - - Loại khác	10
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	- - - Sống	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.19	- - Loại khác:	
0307.19.10	- - - Đông lạnh	3
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.19.30	- - - Hun khói	25
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.29	- - Loại khác:	
0307.29.10	- - - Đông lạnh	3
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.31.10	- - - Sống	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.39	- - Loại khác:	
0307.39.10	- - - Đông lạnh	0
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):	
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.41.10	- - - Sống	0
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
0307.49	- - Loại khác:	
0307.49.10	- - - Đông lạnh	10
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.49.30	- - - Hun khói	25
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
0307.59	- - Loại khác:	
0307.59.10	- - - Đông lạnh	15
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.59.30	- - - Hun khói	25
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	- - Sống	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống	3
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.79	- - Loại khác:	
0307.79.10	- - - Đông lạnh	0
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*):	
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.89	- - Loại khác:	
0307.89.10	- - - Đông lạnh	0
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống	3
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.99	- - Loại khác:	
0307.99.10	- - - Đông lạnh	0
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
0307.99.90	- - - Loại khác	15
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.19	- - Loại khác:	
0308.19.10	- - - Đông lạnh	0
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0308.19.30	- - - Hun khói	25
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	- - - Sống	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.29	- - Loại khác:	
0308.29.10	- - - Đông lạnh	0
0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.29.30	- - - Hun khói	25
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	
0308.30.10	- - Sống	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.30.50	- - Hun khói	25
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.90.50	- - Hun khói	25
0308.90.90	- - Loại khác	0

Chương 4
Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải

1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. Theo mục đích của nhóm 04.05:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô

không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hóa, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hòa và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

(b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" (dairy spreads) nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo trọng lượng.

3. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như pho mát trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:

(a) hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô;

(b) hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lượng; và

(c) sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

4. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02); hoặc

(b) Albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	15
0401.10.90	- - Loại khác	15
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	15
0401.20.90	- - Loại khác	15
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	15
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	15
0401.40.90	- - Loại khác	15
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	15
0401.50.90	- - Loại khác	15
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5
0402.10.49	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5
0402.10.99	- - - Loại khác	5
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5
0402.21.90	- - - Loại khác	5
0402.29	- - Loại khác:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5
0402.29.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	5
0402.99.00	- - Loại khác	5
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao**	
0403.10	- Sữa chua:	
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0403.10.90	- - Loại khác	20
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	- - Buttermilk	20
0403.90.90	- - Loại khác	20
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	0
0404.90.00	- Loại khác	5
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	
0405.10.00	- Bơ	13
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	15
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	5
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	5
0405.90.30	- - Ghee	15
0405.90.90	- - Loại khác	5
04.06	**Pho mát và curd**	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	10
0406.10.20	- - Curd	10
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	10
0406.20.90	- - Loại khác	10
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0406.90.00	- Pho mát loại khác	10
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	0
0407.19	- - Loại khác:	
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	0
0407.19.90	- - - Loại khác	0
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	40
0407.29	- - Loại khác:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	40
0407.29.90	- - - Loại khác	40
0407.90	- Loại khác:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	40
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	40
0407.90.90	- - Loại khác	40
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11.00	- - Đã làm khô	20
0408.19.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	20
0408.99.00	- - Loại khác	20
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	10
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0410.00.10	- Tổ yến	5
0410.00.90	- Loại khác	5

Chú giải mặt hàng

1. Nhóm 0402: Sữa bột nguyên kem và sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ, có thể pha thêm đường hoặc chất ngọt khác. Ngoài những thành phần sữa tự nhiên, sữa thuộc nhóm này có thể chứa một lượng nhỏ chất ổn định (như phốt phát disodique, citrat trisodique và clorua canxi) hoặc lượng rất nhỏ tác nhân chất chống ô xi hóa, chất chống đóng bánh (như phốt pho lipid, đioxit silic không định hình) hoặc bổ sung thêm vitamin (các thành phần thêm như vitamin, khoáng chất là chất có sẵn trong sữa tự nhiên), hay có thể chứa lượng nhỏ các chất hóa học như cacbonat natri) cần thiết trong chế biến và cũng có thể thêm một lượng nhỏ tinh bột để giữ sữa ở trạng thái vật lý bình thường (không quá 5% trọng lượng).

Chương 5
Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông) trừ các hàng hóa thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay động vật họ trâu bò.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc**	5
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn**	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0502.90.00	- Loại khác	5
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	3
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ**	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.10.90	- - Loại khác	5
0505.90	- Loại khác:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.90.90	- - Loại khác	5
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0
0506.90.00	- Loại khác	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	3
0507.10.90	- - Loại khác	3
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	3
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	5
0507.90.90	- - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	5
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5
0508.00.90	- Loại khác	5
05.10	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	
0510.00.10	- Côn trùng cánh cứng cantharides	0
0510.00.20	- Xạ hương	0
0510.00.90	- Loại khác	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0
	- Loại khác:	
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	5
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0

PHẦN II
CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải

1. Trong Phần này khái niệm "viên" có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 6
Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí

Chú giải

1. Theo phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, hẹ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0
0601.20.90	- - Loại khác	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0
0602.10.90	- - Loại khác	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	0
0602.90.90	- - Loại khác	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
	- Tươi:	
0603.11.00	- - Hoa hồng	20
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	20
0603.13.00	- - Phong lan	20
0603.14.00	- - Hoa cúc	20
0603.15.00	- - Họ hoa ly *(Lilium spp.)*	20
0603.19.00	- - Loại khác	20
0603.90.00	- Loại khác	20
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	20
0604.20.90	- - Loại khác	20
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	20
0604.90.90	- - Loại khác	20

Chương 7
Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ "rau" bao gồm các loại ăn được: nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis hoặc Origanum majorana*).

3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

(a) Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);

(b) Ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;

(c) Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên của khoai tây (nhóm 11.05);

(d) Bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701.10.00	- Để làm giống	0
0701.90.00	- Loại khác	20
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	20
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	0
0703.10.19	- - - Loại khác	15
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	0
0703.10.29	- - - Loại khác	20
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	0
0703.20.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	0
0703.90.90	- - Loại khác	20
07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	
0704.10.10	- - Hoa lơ	20
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	20
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	20
0704.90	- Loại khác:	
	- - Bắp cải:	
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	20
0704.90.19	- - - Loại khác	20
0704.90.90	- - Loại khác	20
07.05	**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh**	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	20
0705.19.00	- - Loại khác	20
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	20
0705.29.00	- - Loại khác	20
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	17
0706.10.20	- - Củ cải	20
0706.90.00	- Loại khác	20
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	20
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	20
0708.20.20	- - Đậu dài	20
0708.20.90	- - Loại khác	20
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	20
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0709.20.00	- Măng tây	15
0709.30.00	- Cà tím	15
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	15
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	15
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.10	- - - Nấm cục	20
0709.59.90	- - - Loại khác	15
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	13
0709.60.90	- - Loại khác	13
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	15
0709.92.00	- - Ô liu	12
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp*.)	13
0709.99.00	- - Loại khác	13
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	
0710.10.00	- Khoai tây	10
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	17
0710.22.00	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	17
0710.29.00	- - Loại khác	17

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15
0710.40.00	- Ngô ngọt	17
0710.80.00	- Rau khác	17
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	17
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15
0711.20.90	- - Loại khác	15
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.40.90	- - Loại khác	30
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.51.90	- - - Loại khác	30
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.59.90	- - - Loại khác	30
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	30
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	30
	- - Nụ bạch hoa:	
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15
0711.90.39	- - - Loại khác	15
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.90.90	- - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	
0712.20.00	- Hành tây	30
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (nấm củ):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	30
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	30
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	30
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	30
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	30
0712.39.90	- - - Loại khác	30
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	23
0712.90.90	- - Loại khác	23
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.10.90	- - Loại khác	15
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.20.90	- - Loại khác	15
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:	
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.31.90	- - - Loại khác	15
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.32.90	- - - Loại khác	20
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.33.90	- - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.34.90	- - - Loại khác	20
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.35.90	- - - Loại khác	20
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.39.90	- - - Loại khác	20
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.40.90	- - Loại khác	20
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*:	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.50.90	- - Loại khác	20
0713.60.00	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan)*	20
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.90.90	- - Loại khác	20
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	3
0714.10.19	- - - Loại khác	3
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	3
0714.10.99	- - - Loại khác	3
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	10
0714.20.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.):*	
0714.30.10	- - Đông lạnh	10
0714.30.90	- - Loại khác	10
0714.40	- Khoai sọ *(Colacasia spp.):*	
0714.40.10	- - Đông lạnh	10
0714.40.90	- - Loại khác	10
0714.50	- Khoai môn *(Xanthosoma spp.):*	
0714.50.10	- - Đông lạnh	10
0714.50.90	- - Loại khác	10
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	10
0714.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	10
0714.90.99	- - - Loại khác	10

Chương 8

Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch (nut) hoặc quả không ăn được.

2. Quả và quả hạch (nut) ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch (nut) tươi tương ứng.

3. Quả hoặc quả hạch (nut) khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:

(a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axít socbic hoặc socbat kali),

(b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch (nut) khô.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Dừa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	30
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	30
0801.19.00	- - Loại khác	30
	- Quả hạch Brazil (Brazil nut):	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	5
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	25
08.02	**Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	15
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	10
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	20
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	20
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	10
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	15
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	15
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	30
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	30
0802.80.00	- Quả cau	30
0802.90.00	- Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	
0803.10.00	- Chuối lá	25
0803.90.00	- Loại khác	25
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
0804.10.00	- Quả chà là	30
0804.20.00	- Quả sung, vả	30
0804.30.00	- Quả dứa	30
0804.40.00	- Quả bơ	15
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	25
0804.50.20	- - Quả xoài	25
0804.50.30	- - Quả măng cụt	25
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**	
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	20
0805.10.20	- - Khô	20
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	30
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	40
0805.50.00	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*, *Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	20
0805.90.00	- Loại khác	40
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806.10.00	- Tươi	10
0806.20.00	- Khô	13
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0807.19.00	- - Loại khác	30
0807.20	- Quả đu đủ:	
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	30
0807.20.90	- - Loại khác	30
08.08	**Quả táo (apple), lê và quả mộc qua, tươi**	
0808.10.00	- Quả táo (apple)	10
0808.30.00	- Quả lê	10
0808.40.00	- Quả mộc qua	10
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809.10.00	- Quả mơ	20
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	10
0809.29.00	- - Loại khác	10
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	20
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	20
0809.40.20	- - Quả mận gai	20
08.10	**Quả khác, tươi**	
0810.10.00	- Quả dâu tây	15
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	15
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	15
0810.50.00	- Quả kiwi	7
0810.60.00	- Quả sầu riêng	30
0810.70.00	- Quả hồng vàng	25
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	25
0810.90.20	- - Quả vải	30
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0810.90.40	- - Quả boong boong; quả khế	25
0810.90.50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	25
0810.90.60	- - Quả me	25
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	25
0810.90.92	- - - Quả thanh long	25
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	25
0810.90.99	- - - Loại khác	25
08.11	**Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0811.10.00	- Quả dâu tây	30
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	30
0811.90.00	- Loại khác	30
08.12	**Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	
0812.10.00	- Quả anh đào	30
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	30
0812.90.90	- - Loại khác	30
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này**	
0813.10.00	- Quả mơ	30
0813.20.00	- Quả mận đỏ	30
0813.30.00	- Quả táo (apple)	30
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	30
0813.40.20	- - Quả me	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0813.40.90	- - Quả khác	30
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nut) chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.20	- - Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.90	- - Loại khác	30
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	10

Chương 9
Cà phê, chè, chè paragoay và các loại gia vị

Chú giải

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

a) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;

b) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (*Piper cubeba*) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
	- Cà phê, chưa rang:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15
0901.11.90	- - - Loại khác	15
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20
0901.12.90	- - - Loại khác	20
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.21.10	- - - Chưa xay	30
0901.21.20	- - - Đã xay	30
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.22.10	- - - Chưa xay	30
0901.22.20	- - - Đã xay	30
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	30
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	30
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
0902.10.10	- - Lá chè	40
0902.10.90	- - Loại khác	40
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	40
0902.20.90	- - Loại khác	40
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	40
0902.30.90	- - Loại khác	40
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
0902.40.10	- - Lá chè	40
0902.40.90	- - Loại khác	40
0903.00.00	**Chè Paragoay**	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền**	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.11.10	- - - Trắng	20
0904.11.20	- - - Đen	20
0904.11.90	- - - Loại khác	20
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.12.10	- - - Trắng	20
0904.12.20	- - - Đen	20
0904.12.90	- - - Loại khác	20
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	20
0904.21.90	- - - Loại khác	20
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	20
0904.22.90	- - - Loại khác	20
09.05	**Vani**	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.06	**Quế và hoa quế**	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	20
0906.19.00	- - Loại khác	20
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
09.09	**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi	15
0909.61.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	15
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	15
0909.61.90	- - - Loại khác	15
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi	15
0909.62.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	15
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	15
0909.62.90	- - - Loại khác	15
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	
	- Gừng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
0910.20.00	- Nghệ tây	15
0910.30.00	- Nghệ (*curcuma*)	15
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	15
0910.91.90	- - - Loại khác	15
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	15
0910.99.90	- - - Loại khác	15

Chương 10
Ngũ cốc

Chú giải

1. (A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây.

(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên, thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ (glazed), sơ chế bằng nước nóng hoặc hơi hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06.

2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

Chú giải phân nhóm

1. Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như loài đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10.01	**Lúa mì và meslin**	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	- - Hạt giống	5
1001.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	5
1001.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	- - - - Meslin	5
1001.99.19	- - - - Loại khác	5
1001.99.90	- - - Loại khác	5
10.02	**Lúa mạch đen**	
1002.10.00	- Hạt giống	0
1002.90.00	- Loại khác	0
10.03	**Lúa đại mạch**	
1003.10.00	- Hạt giống	0
1003.90.00	- Loại khác	0
10.04	**Yến mạch**	
1004.10.00	- Hạt giống	0
1004.90.00	- Loại khác	0
10.05	**Ngô**	
1005.10.00	- Hạt giống	0
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	30
1005.90.90	- - Loại khác	5
10.06	**Lúa gạo**	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0
1006.10.90	- - Loại khác	40
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	40
1006.20.90	- - Loại khác	40
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.30	- - Gạo nếp	40
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ	40
1006.30.99	- - - Loại khác	40
1006.40	- Tấm:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	40
1006.40.90	- - Loại khác	40
10.07	**Lúa miến**	
1007.10.00	- Hạt giống	5
1007.90.00	- Loại khác	5
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
1008.10.00	- Kiều mạch	5
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	0
1008.29.00	- - Loại khác	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	5
1008.50.00	- Cây diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	5
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	5
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	5

Chương 11
Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);

(b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;

(c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô (corn flakes) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;

(d) Các loại rau, đã chế biến hay bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;

(e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc

(f) Tinh bột có đặc tính của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (toilet preparation) (Chương 33).

2.(A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

(a) Hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và

(b) Hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo trọng lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	Tỉ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng	
			315 micromet (micro)	500 micromet (micro)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Lúa mỳ và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	–
- Lúa đại mạch	45%	3%	80%	–
- Yến mạch	45%	5%	80%	–
- Ngô và lúa miến	45%	2%	–	90%
- Gạo	45%	1,6%	80%	–
- Kiều mạch	45%	4%	80%	–

3. Theo mục đích của nhóm 11.03 khái niệm "tấm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó:

(a) đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**	
1101.00.10	- Bột mì	15
1101.00.20	- Bột meslin	15
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
1102.20.00	- Bột ngô	15
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	15
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	15
1102.90.90	- - Loại khác	15
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Của lúa mì:	
1103.11.20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	20
1103.11.90	- - - Loại khác	20
1103.13.00	- - Của ngô	10
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	20
1103.19.20	- - - Của gạo	20
1103.19.90	- - - Loại khác	20
1103.20.00	- Dạng viên	20
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	15
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Của ngô	5
1104.19.90	- - - Loại khác	5
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1104.22.00	- - Của yến mạch	15
1104.23.00	- - Của ngô	5
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	15
1104.29.90	- - - Loại khác	5
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	15
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	30
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	30
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	30
	- - Từ cọ sago:	
1106.20.21	- - - Bột thô	30
1106.20.29	- - - Loại khác	30
1106.20.90	- - Loại khác	30
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	30
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**	
1107.10.00	- Chưa rang	5
1107.20.00	- Đã rang	5
11.08	**Tinh bột; inulin**	
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	15
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	15
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	20
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	20
1108.19	- - Tinh bột khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	20
1108.19.90	- - - Loại khác	20
1108.20.00	- Inulin	20
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	10

Chương 12
Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Chú giải

1. Nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ (hạt karite). Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ôliu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho bột mịn và bột thô đã được khử một phần hay toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba*) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

(a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7);

(b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;

(c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc

(d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11.

4. Nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cửu ly hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

(a) Dược phẩm thuộc Chương 30;

(b) Nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (toilet preparation) thuộc Chương 33; hoặc

(c) Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "tảo biển và các loại tảo biển khác" không bao gồm:

(a) Các vi sinh đơn bào đã chết thuộc nhóm 21.02;

(b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc

(c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201.10.00	- Hạt giống	0
1201.90.00	- Loại khác	0
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
1202.30.00	- Hạt giống	0
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	10
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	10
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	10
12.05	**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	5
1205.90.00	- Loại khác	5
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	10
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1207.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
1207.10.20	- - Không phù hợp để gieo trồng	5
	- Hạt bông:	
1207.21.00	- - Hạt giống	5
1207.29.00	- - Loại khác	5
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	10
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	5
1207.40.90	- - Loại khác	5
1207.50.00	- Hạt mù tạt	5
1207.60.00	- Hạt rum	10
1207.70.00	- Hạt dưa	10
	- Loại khác:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	10
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	10
1207.99.90	- - - Loại khác	10
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**	
1208.10.00	- Từ đậu tương	8
1208.90.00	- Loại khác	25
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf)	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	5
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	5
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.20.90	- - Loại khác	5
1211.30	- Lá coca:	
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.30.90	- - Loại khác	5
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1211.90.14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0
1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	10
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (gaharu)	10
1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	5
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0
12.12	**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
1212.21.10	- - - *Eucheuma spp.*	10
1212.21.20	- - - *Gracilaria lichenoides*	10
1212.21.90	- - - Loại khác	10
1212.29	- - Loại khác:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	10
1212.29.19	- - - - Loại khác	10
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	10
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	10
	- Loại khác:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	10
1212.92.00	- - Quả bồ kết (carob)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1212.93	- - Mía:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0
1212.93.90	- - - Loại khác	10
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	10
1212.99.00	- - Loại khác	10
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	10
12.14	**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0
1214.90.00	- Loại khác	0

Chương 13
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải

1. Nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (Camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(i) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm dựa trên chất có mùi thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa hồng xiêm hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	
1301.20.00	- Gôm Ả rập	5
1301.90	- Loại khác:	
1301.90.10	- - Gôm benjamin	5
1301.90.20	- - Gôm damar	5
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	5
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	5
1301.90.90	- - Loại khác	5
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuốc phiện:	
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	5
1302.11.90	- - - Loại khác	5
1302.12.00	- - Từ cam thảo	5
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	5
1302.19	- - Loại khác:	
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5
1302.19.30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	5
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5
1302.19.90	- - - Loại khác	5
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	5
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	5
1302.39	- - Loại khác:	
1302.39.10	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan)	5
1302.39.90	- - - Loại khác	5

Chương 14
Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. Nhóm 14.01 áp dụng cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt thành từng đoạn, tiện tròn đầu, tẩy trắng, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu gai đã tách, sậy và các loại tương tự, lõi song mây hoặc song mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
1401.10.00	- Tre	5
1401.20	- Song, mây:	
	- - Nguyên cây:	
1401.20.11	- - - Thô	5
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	5
1401.20.19	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Lõi cây đã tách:	
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	5
1401.20.29	- - - Loại khác	5
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	5
1401.20.90	- - Loại khác	5
1401.90.00	- Loại khác	5
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	5
1404.90	- Loại khác:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5
1404.90.30	- - Bông gòn	5
1404.90.90	- - Loại khác	5

PHẦN III
CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15
Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;

(b) Bơ ca cao, chất béo hoặc dầu cacao (nhóm 18.04);

(c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);

(d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc các nhóm từ 23.04 đến 23.06;

(e) Axít béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh (toilet preparation), dầu đã được sulphonat hóa hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc

(f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm chất béo hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, mới chỉ làm biến chất, những loại đó được phân loại vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại chất béo và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glycerol và phế liệu mỡ lông (wool grease) được phân loại vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, khái niệm "dầu hạt cải (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	10
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	10
1501.90.00	- Loại khác	10
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**	
1502.10	- Mỡ (tallow):	
1502.10.10	- - Ăn được	10
1502.10.90	- - Loại khác	10
1502.90	- Loại khác:	
1502.90.10	- - Ăn được	10
1502.90.90	- - Loại khác	10
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	15
1503.00.90	- Loại khác	15
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.10.90	- - Loại khác	10
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.20.90	- - Loại khác	10
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.30.90	- - Loại khác	5
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**	
1505.00.10	- Lanolin	10
1505.00.90	- Loại khác	10
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	10
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5
1507.90	- Loại khác:	
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5
1507.90.90	- - Loại khác	15
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1508.10.00	- Dầu thô	5
1508.90	- Loại khác:	
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5
1508.90.90	- - Loại khác	25
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1509.10	- Dầu thô (virgin):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509.10.90	- - Loại khác	5
1509.90	- Loại khác:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	20
1509.90.99	- - - Loại khác	20
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**	
1510.00.10	- Dầu thô	5
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1510.00.90	- Loại khác	25
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1511.10.00	- Dầu thô	5
1511.90	- Loại khác:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	7
1511.90.19	- - - Loại khác	7
	- - Loại khác:	
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	30
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	30
1511.90.99	- - - Loại khác	30
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1512.11.00	- - Dầu thô	5
1512.19	- - Loại khác:	
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5
1512.19.90	- - - Loại khác	15
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5
1512.29	- - Loại khác:	
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5
1512.29.90	- - - Loại khác	25
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11.00	- - Dầu thô	5
1513.19	- - Loại khác:	
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5
1513.19.90	- - - Loại khác	30
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	7
1513.21.90	- - - Loại khác	7
1513.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	5
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
	- - - Loại khác:	
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	25
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	35
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	25
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	25
15.14	**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11.00	- - Dầu thô	5
1514.19	- - Loại khác:	
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514.19.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô:	
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	5
1514.91.90	- - - Loại khác	5
1514.99	- - Loại khác:	
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
	- - - Loại khác:	
1514.99.91	- - - - Dầu hạt cải khác	20
1514.99.99	- - - - Loại khác	20
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11.00	- - Dầu thô	5
1515.19.00	- - Loại khác	15
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21.00	- - Dầu thô	5
1515.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1515.29.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	20
1515.29.99	- - - - Loại khác	30
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
1515.30.10	- - Dầu thô	7
1515.30.90	- - Loại khác	15
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515.50.10	- - Dầu thô	7
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5
1515.50.90	- - Loại khác	25
1515.90	- Loại khác:	
	- - Dầu tengkawang:	
1515.90.11	- - - Dầu thô	5
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.19	- - - Loại khác	25
	- - Dầu tung:	
1515.90.21	- - - Dầu thô	5
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.29	- - - Loại khác	10
	- - Dầu Jojoba:	
1515.90.31	- - - Dầu thô	5
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.39	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
1515.90.91	- - - Dầu thô	5
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.99	- - - Loại khác	30
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1516.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	22
1516.10.90	- - Loại khác	22
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
	- - Chất béo và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:	
1516.20.11	- - - Của đậu nành	20
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	25
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	30
1516.20.14	- - - Của dừa	30
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	25
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30
1516.20.17	- - - Của lạc	25
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.19	- - - Loại khác	25
	- - Chất béo đã qua hydro hóa dạng lớp, miếng:	
1516.20.21	- - - Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	30
1516.20.22	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.23	- - - Của ô liu	25
1516.20.29	- - - Loại khác	30
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:	
1516.20.51	- - - Chưa tinh chế	25
1516.20.52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.59	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.93	- - - Của ô liu	25
1516.20.94	- - - Của đậu nành	25
1516.20.95	- - - Dầu thầu dầu đã hydro hóa (sáp opal)	30
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30
1516.20.98	- - - Loại khác, của lạc, dầu cọ hoặc dừa	30
1516.20.99	- - - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**	
1517.10.00	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	25
1517.90	- Loại khác:	
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	30
1517.90.20	- - Margarin lỏng	25
1517.90.30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	30
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517.90.43	- - - Shortening	25
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	25
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:	
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	30
	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:	
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	30
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	30
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	30
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	30
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	30
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	30
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	30
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	30
1517.90.69	- - - - Loại khác	30
1517.90.90	- - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:	
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	5
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5
1518.00.19	- - Loại khác	5
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:	
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5
1518.00.33	- - Của hạt lanh	5
1518.00.34	- - Của ôliu	5
1518.00.35	- - Của lạc	5
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	5
1518.00.37	- - Của hạt bông	5
1518.00.39	- - Loại khác	5
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
15.20	**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin**	
1520.00.10	- Glycerin thô	3
1520.00.90	- Loại khác	5
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**	
1521.10.00	- Sáp thực vật	5
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	5
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	3
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**	
1522.00.10	- Chất nhờn	3
1522.00.90	- Loại khác	3

PHẦN IV
THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải

1. Trong Phần này khái niệm "viên" chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hay bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 16
Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế biến hay bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3 hoặc nhóm 05.04.

2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết

mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa 2 hay nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần hoặc những thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hay các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hay 21.04.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, được làm đồng nhất mịn, dùng làm thực phẩm cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với trọng lượng tịnh không quá 250g. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được xếp đầu tiên trong nhóm 16.02.

2. Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05, là các loài cùng tên tương ứng được chi tiết ở Chương 3.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	
1601.00.10	- Đóng hộp kín khí	22
1601.00.90	- Loại khác	22
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	30
1602.10.90	- - Loại khác	30
1602.20.00	- Từ gan động vật	30
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	
1602.31.10	- - - Đóng hộp kín khí	22
	- - - Loại khác:	
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1602.31.99	- - - - Loại khác	22
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	40
1602.32.90	- - - Loại khác	22
1602.39.00	- - Loại khác	22
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	
1602.41.10	- - - Đóng hộp kín khí	22
1602.41.90	- - - Loại khác	22
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602.42.10	- - - Đóng hộp kín khí	22
1602.42.90	- - - Loại khác	22
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	
	- - - Thịt nguội:	
1602.49.11	- - - - Đóng hộp kín khí	22
1602.49.19	- - - - Loại khác	22
	- - - Loại khác:	
1602.49.91	- - - - Đóng hộp kín khí	22
1602.49.99	- - - - Loại khác	22
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	35
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	35
1602.90.90	- - Loại khác	35
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	
1603.00.10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	30
1603.00.20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	30
1603.00.30	- Loại khác, có thảo mộc	30
1603.00.90	- Loại khác	30
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1604.11	- - Từ cá hồi:	
1604.11.10	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.11.90	- - - Loại khác	30
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	
1604.12.10	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.12.90	- - - Loại khác	30
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	
	- - - Từ cá trích dầu:	
1604.13.11	- - - - Đóng hộp kín khí	30
1604.13.19	- - - - Loại khác	30
	- - - Loại khác:	
1604.13.91	- - - - Đóng hộp kín khí	30
1604.13.99	- - - - Loại khác	30
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (*Sarda spp.*):	
	- - - Đóng hộp kín khí:	
1604.14.11	- - - -Từ cá ngừ đại dương	30
1604.14.19	- - - - Loại khác	30
1604.14.90	- - - Loại khác	30
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	
1604.15.10	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.15.90	- - - Loại khác	30
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	
1604.16.10	- - - Đóng hộp kín khí	35
1604.16.90	- - - Loại khác	35
1604.17	- - Cá chình:	
1604.17.10	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.17.90	- - - Loại khác	30
1604.19	- - Loại khác:	
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng hộp kín khí	30
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	30
1604.19.90	- - - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
	- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:	
1604.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	20
1604.20.19	- - - Loại khác	20
	- - Xúc xích cá:	
1604.20.21	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.20.29	- - - Loại khác	30
	- - Loại khác:	
1604.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.20.93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	30
1604.20.99	- - - Loại khác	30
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	35
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	35
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
1605.10	- Cua, ghẹ:	
1605.10.10	- - Đóng hộp kín khí	35
1605.10.90	- - Loại khác	35
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí :	
1605.21.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	30
1605.21.90	- - - Loại khác	30
1605.29	- - Loại khác:	
1605.29.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	30
1605.29.90	- - - Loại khác	30
1605.30.00	- Tôm hùm	35
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	35
	- Động vật thân mềm:	
1605.51.00	- - Hàu	25
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1605.54.00	- - Mực nang và mực ống	25
1605.55.00	- - Bạch tuộc	25
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	25
1605.57.00	- - Bào ngư	25
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25
1605.59.00	- - Loại khác	25
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61.00	- - Hải sâm	25
1605.62.00	- - Cầu gai	25
1605.63.00	- - Sứa	25
1605.69.00	- - Loại khác	25

Chương 17
Đường và các loại kẹo đường

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);

(b) Các loại đường tinh khiết về mặt hóa học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, dưới 99,5^{o} đọc kết quả tương ứng trên phân cực kế.

2. Phân nhóm 1701.13 chỉ bao gồm đường mía, thu được không qua quá trình ly tâm, trong đó hàm lượng đường saccaro tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả trên phân cực kế từ 69^{o} đến dưới 93^{o}. Sản phẩm này chỉ chứa các vi tinh thể anhedran tự nhiên, có hình dạng không đều, không thể quan sát được bằng mắt thường, được bao phủ bằng phế liệu từ mật mía và các thành phần khác của cây mía đường.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1701.12.00	- - Đường củ cải	25
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	25
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	25
	- Loại khác:	
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	40
1701.99	- - Loại khác:	
	- - - Đường đã tinh luyện:	
1701.99.11	- - - - Đường trắng	40
1701.99.19	- - - - Loại khác	40
1701.99.90	- - - Loại khác	40
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0
1702.19.00	- - Loại khác	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	10
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
1702.30.10	- - Glucoza	15
1702.30.20	- - Xirô glucoza	15
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	15
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	15
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	
1702.60.10	- - Fructoza	15
1702.60.20	- - Xirô fructoza	15
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Mantoza và xirô mantoza:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	15
1702.90.19	- - - Loại khác	15
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	15
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	15
1702.90.40	- - Đường caramen	15
	- - Loại khác:	
1702.90.91	- - - Xi rô	15
1702.90.99	- - - Loại khác	15
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**	
1703.10	- Mật mía:	
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	10
1703.10.90	- - Loại khác	10
1703.90	- Loại khác:	
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	10
1703.90.90	- - Loại khác	10
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**	
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25
1704.90	- Loại khác:	
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	20
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	20
	- - Loại khác:	
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	15
1704.90.99	- - - Loại khác	15

Chương 18
Ca cao và các chế phẩm từ ca cao

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.

2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và, các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	10
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	10
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	10
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	10
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	10
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	20
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**	
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	20
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20
1806.20.90	- - Loại khác	18
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân:	
1806.31.10	- - - Kẹo sô cô la	13
1806.31.90	- - - Loại khác	35
1806.32	- - Không có nhân:	
1806.32.10	- - - Kẹo sô cô la	20
1806.32.90	- - - Loại khác	30
1806.90	- Loại khác:	
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	13
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	25
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	25
1806.90.90	- - Loại khác	20

Chương 19
Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hay hỗn hợp các loại trên (thuộc Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;

(b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30.

2. Theo mục đích của nhóm 19.01:

(a) Thuật ngữ "tấm" có nghĩa là tấm từ ngũ cốc thuộc Chương 11;

(b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:

(1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và

(2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau đậu khô (nhóm 11.06).

3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo trọng lượng là ca cao được tính trên cơ sở đã khử toàn bộ chất béo hoặc được phủ sô cô la hay các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).

4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc gia công ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:	
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	10
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	20
	- - Loại khác:	
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.10.99	- - - Loại khác	10
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	18
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	15
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	18
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	15
1901.90	- Loại khác:	
	- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:	
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.90.19	- - - Loại khác	10
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	10
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:	
1901.90.31	- - - Chứa sữa	10
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	10
1901.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:	
1901.90.41	- - - Dạng bột	20
1901.90.49	- - - Dạng khác	25
	- - Loại khác:	
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.90.99	- - - Loại khác	18
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11.00	- - Có chứa trứng	38
1902.19	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	40
1902.19.30	- - - Miến	20
1902.19.40	- - - Mì sợi	20
1902.19.90	- - - Loại khác	20
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	38
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	38
1902.20.90	- - Loại khác	40
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo, ăn liền	35
1902.30.30	- - Miến	35
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	30
1902.30.90	- - Loại khác	35
1902.40.00	- Couscous	38
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	40
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	
1904.10.10	- - Chứa ca cao	15
1904.10.90	- - Loại khác	15
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1904.20.90	- - Loại khác	35
1904.30.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	35
1904.90	- Loại khác:	
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	35
1904.90.90	- - Loại khác	20
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự**	
1905.10.00	- Bánh mì giòn	40
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	15
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	15
1905.32.00	- - Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)	35
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	40
1905.40.90	- - Loại khác	40
1905.90	- Loại khác:	
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	20
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	20
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	30
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	30
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	30
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	10
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	30
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	20
1905.90.90	- - Loại khác	20

Chương 20
Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch (nut), được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7, 8 hoặc 11;

(b) Các chế phẩm thực phẩm có trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay các loại động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp của các sản phẩm trên (Chương 16);

(c) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc

(d) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04.

2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch trái cây, bột nhão từ quả, các loại quả hạnh bọc đường hoặc các sản phẩm tượng tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06).

3. Các nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tuỳ theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hay nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hay bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a).

4. Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02.

5. Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác.

6. Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm "các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích (xem Chú giải (2) của Chương 22).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm "rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa trọng lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.05.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng

định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.07.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 và 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20°C hoặc được hiệu chỉnh về 20°C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic**	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	35
2001.90.90	- - Loại khác	35
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	
2002.10.10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	30
2002.10.90	- - Loại khác	30
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	20
2002.90.20	- - Bột cà chua	20
2002.90.90	- - Loại khác	20
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	40
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	40
2003.90.90	- - Loại khác	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2004.10.00	- Khoai tây	13
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Dùng cho trẻ em	40
2004.90.90	- - Loại khác	40
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2005.10	- Rau đồng nhất:	
2005.10.10	- - Đóng hộp kín khí	40
2005.10.90	- - Loại khác	40
2005.20	- Khoai tây:	
	- - Khoai tây chiên:	
2005.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	18
2005.20.19	- - - Loại khác	18
	- - Loại khác:	
2005.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	35
2005.20.99	- - - Loại khác	35
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	35
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	35
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.10	- - - Đóng hộp kín khí	35
2005.59.90	- - - Loại khác	35
2005.60.00	- Măng tây	30
2005.70.00	- Ô liu	25
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	40
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	32
2005.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	32
2005.99.90	- - - Loại khác	32
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	35
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác**	
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	35
	- Loại khác:	
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	35
2007.99	- - Loại khác:	
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	40
2007.99.90	- - - Loại khác	40
20.08	**Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	
2008.11.10	- - - Lạc rang	30
2008.11.20	- - - Bơ lạc	18
2008.11.90	- - - Loại khác	20
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	35
2008.19.90	- - - Loại khác	18
2008.20.00	- Dứa	40
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40
2008.30.90	- - Loại khác	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2008.40	- Lê:	
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35
2008.40.90	- - Loại khác	35
2008.50	- Mơ:	
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40
2008.50.90	- - Loại khác	40
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40
2008.60.90	- - Loại khác	40
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35
2008.70.90	- - Loại khác	35
2008.80	- Dâu tây:	
2008.80.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35
2008.80.90	- - Loại khác	35
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	40
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	30
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	30
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30
2008.97.90	- - - Loại khác	30
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	40
2008.99.20	- - - Quả nhãn	40
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	40
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30
2008.99.90	- - - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
	- Nước cam ép:	
2009.11.00	- - Đông lạnh	20
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	30
2009.19.00	- - Loại khác	30
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.29.00	- - Loại khác	35
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.39.00	- - Loại khác	35
	- Nước dứa ép:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.49.00	- - Loại khác	35
2009.50.00	- Nước cà chua ép	35
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	35
2009.69.00	- - Loại khác	30
	- Nước táo ép:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	30
2009.79.00	- - Loại khác	25
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):	
2009.81.10	- - - Dùng cho trẻ em	25
2009.81.90	- - - Loại khác	25
2009.89	- - Loại khác:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	25
	- - - Loại khác:	
2009.89.91	- - - - Dùng cho trẻ em	25
2009.89.99	- - - - Loại khác	25
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	
2009.90.10	- - Dùng cho trẻ em	25
2009.90.90	- - Loại khác	25

Chương 21
Các chế phẩm ăn được khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;

(b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);

(c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);

(d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;

(e) Các chế phẩm thực phẩm, trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04, có chứa trên 20% tính theo trọng lượng của xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp các sản phẩm trên (Chương 16);

(f) Men được đóng gói như dược phẩm hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(g) Enzyme đã chế biến thuộc nhóm 35.07.

2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.

3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hay nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau, quả hoặc quả hạch (nut), được đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc ăn kiêng. Khi áp dụng khái niệm này, không cần quan tâm đến trọng lượng nhỏ cho thêm vào để làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẩu vụn có thể nhìn thấy được của các thành phần nói trên.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2101.11.10	- - - Cà phê tan	30
2101.11.90	- - - Loại khác	30
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	30
2101.12.90	- - - Loại khác	30
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	30
2101.20.90	- - Loại khác	30
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	30
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
2102.10.00	- Men sống	10
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	7
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	7
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	33
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	35
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	35
2103.90	- Loại khác:	
2103.90.10	- - Tương ớt	30
2103.90.30	- - Nước mắm	33
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan)	30
2103.90.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
21.04	**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**	
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	
	- - Chứa thịt:	
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.10.19	- - - Loại khác	40
	- - Loại khác:	
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.10.99	- - - Loại khác	40
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	
	- - Chứa thịt:	
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.20.19	- - - Loại khác	40
	- - Loại khác:	
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.20.99	- - - Loại khác	40
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	20
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	5
2106.90	- Loại khác:	
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	25
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	20
2106.90.30	- - Kem không sữa	20
	- - Chất chiết nấm men tự phân:	
2106.90.41	- - - Dạng bột	15
2106.90.49	- - - Loại khác	15
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	15
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	15
2106.90.59	- - - Loại khác	15
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:	
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:	
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	15
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	15
2106.90.69	- - - Loại khác	18
2106.90.70	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)	15
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	15
	- - Loại khác:	
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	15
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sâm	15
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	15
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	15
2106.90.95	- - - Seri kaya	15
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	10
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	8
2106.90.99	- - - Loại khác	15

(Xem tiếp Công báo số 935 + 936)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng